

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Số: *27* /2019/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Thọ, ngày *31* tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với
công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 226/TTr-SNN ngày 25 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Công ty TNHH NNMTV KTCT Thủy lợi PT;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CB-TH, KT5(v-02b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Bùi Văn Quang



QUY ĐỊNH

Ban hành Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Phú Thọ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: *27* /2019/QĐ-UBND ngày *31* tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định phạm vi vùng phụ cận đối với các công trình thủy lợi không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 3, 4, 5 Điều 40 Luật Thủy lợi (sau đây gọi là công trình thủy lợi khác), được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước.

2. Đối với những công trình thủy lợi được xây dựng từ các nguồn vốn không phải nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước khuyến khích áp dụng theo quy định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, khai thác, bảo vệ công trình công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 3. Nguyên tắc quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác

1. Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với một số công trình thủy lợi khác nhằm xác định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đảm bảo thuận lợi trong quá trình quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đảm bảo hài hòa lợi ích giữa việc bảo vệ công trình thủy lợi với việc sử dụng đất cho mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

2. Phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác được xác định trên cơ sở quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 40 Luật Thủy lợi; đảm bảo an toàn công trình, không gây lãng phí.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác

1. Tràn xả lũ, tràn sự cố: Phạm vi vùng phụ cận của tràn xả lũ, tràn sự cố nằm độc lập với đập của hồ chứa được tính từ phần xây đúc ngoài cùng (đối với tràn kiên cố) và từ mép ngoài cùng của tràn (đối với tràn có kết cấu bằng đất) trở ra mỗi bên tối thiểu 50 m đối với tràn của hồ chứa nước lớn; 30 m đối với tràn của hồ chứa nước vừa; 10 m đối với tràn của hồ chứa nước nhỏ.

2. Đập dâng nước: Phạm vi vùng phụ cận của đập dâng được tính từ phần xây đúc cuối cùng của đập trở ra về phía thượng lưu và hạ lưu. Cụ thể: Đối với đập cấp I tối thiểu là 100 m; đập cấp II tối thiểu là 50 m; đập cấp III tối thiểu là 30 m; đập cấp IV tối thiểu là 10 m; vùng phụ cận đối với hai đầu vai đập tính từ vị trí giao cắt của đập với mặt đất tự nhiên hoặc với công trình liền kề trở ra mỗi bên tối thiểu 20 m.

3. Trạm bơm: Phạm vi vùng phụ cận tính từ điểm xây đúc ngoài cùng của hàng rào bảo vệ (đối với trạm bơm có hàng rào bảo vệ) hoặc từ ranh giới đất được giao quản lý sử dụng đất (đối với trạm bơm không có hàng rào bảo vệ) trở ra mỗi bên là 03 m.

4. Kênh, mương, đường ống

a) Kênh, mương có lưu lượng nhỏ hơn $2 \text{ m}^3/\text{s}$: Phạm vi vùng phụ cận tính từ chân mái ngoài của kênh trở ra là 02 m đối với kênh đất và 01 m đối với kênh kiên cố;

b) Kênh, mương nội đồng: Phạm vi vùng phụ cận tính từ chân mái ngoài của kênh trở ra là 01 m.

c) Đường ống dẫn nước

- Đối với đường ống có đường kính trong $\geq 1.000 \text{ mm}$: Phạm vi vùng phụ cận tính từ mép ngoài đường ống theo phương thẳng đứng trở ra mỗi bên là 05 m;

- Đối với đường ống có đường kính trong $< 1.000 \text{ mm}$: Phạm vi vùng phụ cận tính từ mép ngoài đường ống theo phương thẳng đứng trở ra mỗi bên là 03 m.

d) Các công trình trên kênh (gồm: Cống lấy nước; công trình điều tiết mực nước và lưu lượng; công trình đo nước; cầu máng, xy phong, cống luôn; công trình xả nước khi có sự cố và xả nước cuối kênh; cầu qua kênh): Phạm vi vùng phụ cận xác định như đối với kênh.

5. Bờ bao thủy lợi

a) Bờ bao lớn: Phạm vi vùng phụ cận tính từ chân bờ bao trở ra mỗi phía 05 m.

b) Bờ bao vừa: Phạm vi vùng phụ cận tính từ chân bờ bao trở ra mỗi phía 03 m.

c) Bờ bao nhỏ: Phạm vi vùng phụ cận tính từ chân bờ bao trở ra mỗi phía 02 m.

d) Bờ bao và bờ kênh kết hợp

- Bờ bao và bờ kênh kết hợp có lưu lượng nhỏ hơn $2 \text{ m}^3/\text{s}$: Phạm vi vùng phụ cận tính từ chân máng ngoài của kênh trở ra là 02 m đối với kênh đất và 01 m đối với kênh kiên cố;

- Bờ bao và bờ kênh mương nội đồng kết hợp: Phạm vi vùng phụ cận tính từ chân máng ngoài của kênh trở ra là 01 m.

6. Cổng thủy lợi

a) Cổng lớn: Phạm vi vùng phụ cận được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng của cổng trở ra mỗi phía 15 m;

b) Cổng vừa: Phạm vi vùng phụ cận được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng của cổng trở ra mỗi phía 10 m;

c) Cổng nhỏ: Phạm vi vùng phụ cận được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng của cổng trở ra mỗi phía 05 m.

7. Cổng qua đê: Phạm vi vùng phụ cận là hành lang bảo vệ đối với cổng qua đê theo quy định của pháp luật về đê điều.

8. Tiêu chí phân loại công trình thủy lợi (lớn, vừa, nhỏ) được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi và Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

Điều 5. Cẩm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Thủy lợi; Điều 20 và khoản 1 Điều 24 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương, tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi triển khai thực hiện quy định này và các quy định khác về quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi có liên quan. Tổng hợp kết quả thực hiện hằng năm, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. Kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị (sau đây gọi là cấp huyện), các tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục về đất đai phải đảm bảo các quy định về phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi trong quá trình xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án liên quan đến phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

4. Các sở, ngành có liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi trong việc thực hiện quy định này.

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi và quy định này trên địa bàn để các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi và người dân được biết, thực hiện.

2. Chỉ đạo, phối hợp với đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên

địa bàn trong việc xây dựng phương án bảo vệ công trình, phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình và thực hiện cấm mốc chỉ giới trên thực địa.

3. Căn cứ vào quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện theo thẩm quyền việc xử lý đối với công trình xây dựng không phép, trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn quản lý.

4. Chỉ đạo thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất theo quy định; đồng thời, tổ chức triển khai phương án bảo vệ công trình thủy lợi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã)

1. Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi và quy định này để nhân dân biết, thực hiện.

2. Tham gia, phối hợp với đơn vị quản lý, khai thác công trình trong việc xây dựng phương án bảo vệ công trình, phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình và thực hiện cấm mốc chỉ giới trên thực địa đối với các công trình nằm trên địa bàn quản lý.

3. Ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn quản lý, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý.

4. Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật; tiếp nhận, quản lý và bảo vệ các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi khi được bàn giao; phối hợp thực hiện phương án bảo vệ công trình thủy lợi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 9. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác công trình thủy lợi

1. Lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại Điều 41 Luật Thủy lợi.

2. Lập phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ các công trình thủy lợi đối với các công trình phải cấm mốc chỉ giới, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức cấm mốc chỉ giới trên thực địa, phối hợp quản lý, bảo vệ mốc giới và trực tiếp quản lý, bảo vệ mốc chỉ giới, lưu trữ hồ sơ cấm mốc theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

3. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện nơi có công trình, rà soát hiện trạng sử dụng đất trong hành lang bảo vệ công trình, kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định hiện hành.

4. Thường xuyên kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và báo cáo các cấp có thẩm quyền để xử lý vi phạm; phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức tuyên truyền việc thực hiện quy định này trên địa bàn có công trình được giao quản lý, khai thác.

5. Giám sát việc thực hiện các nội dung trong giấy phép của tổ chức, cá nhân được cấp phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

6. Lập và bàn giao hồ sơ quản lý phạm vi bảo vệ công trình cho Ủy ban nhân dân cấp xã để phối hợp quản lý, khai thác.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Đối với những công trình thủy lợi đã được xây dựng nhưng chưa bàn giao cho đơn vị quản lý, khai thác, vận hành hoặc công trình đang hoạt động nhưng chưa có vùng phụ cận: Các chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm giữ nguyên hiện trạng công trình; xác định những trường hợp công trình thủy lợi phải cấm mốc chỉ giới bảo vệ công trình; xác định phạm vi vùng phụ cận, lập hồ sơ phương án cấm mốc chỉ giới, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định tại Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; thực hiện cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình theo quy định tại Điều 43 Luật Thủy lợi và Điều 24 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các sở, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết. *ee*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Bùi Văn Quang